

Số: 772./QĐ-ĐHLN-CT&CTSV

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cấp hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên K58, K59, K60
và K61 là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và cận nghèo
học kỳ II năm học 2016 - 2017**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 5420/QĐ-BNN-TCCB ngày 27/12/2016 của Bộ trưởng bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư hướng dẫn số 35/2014/TTLT-BDG&ĐT-BTC ngày 15/10/2014, về việc Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trưởng phòng CT&CTSV, Trưởng phòng TCKT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 05 tháng tiền hỗ trợ chi phí học tập cho 262 sinh viên các khóa K58, K59, K60 và K61 là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và cận nghèo học kỳ II năm 2016 - 2017 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Kinh phí được cấp từ nguồn ngân sách nhà nước theo Quyết định 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó:

262 sinh viên x 726.000đ/tháng x 05 tháng = 951.060.000đ

Bằng chữ: *Chín trăm năm mươi một triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn*

Điều 3. Trưởng các đơn vị trong Trường có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: Phòng CT&CTSV,



Bùi Thế Dồi

**DANH SÁCH SINH VIÊN K58, K59, K60 VÀ K61 NHẬN TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2016 - 2017**

(Theo Quyết định số: ~~772~~ /QĐ-ĐHLN-CT&CTSV ngày 04/5/2017 của Hiệu trưởng) 

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Dân tộc	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ/tháng	Kinh phí hỗ trợ
A	B	C	D	E	F	1	2	3=1*2
1	1451050024	Đinh Văn Hùng	6/12/1996	K59A_KTXDCT	Mường	5	726,000	3,630,000
2	1551050023	Ma Thế Lượng	7/5/1997	K60A_KTXDCT	Tày	5	726,000	3,630,000
3	1553110019	Bùi Văn Chung	29/1/1997	K60_KTCQ	Mường	5	726,000	3,630,000
4	1353071238	Bùi Thị Trang	15/4/1995	K58C_CNSH	Mường	5	726,000	3,630,000
5	1453071634	Hoàng Thị Thúy	1/9/1996	K59A_CNSH	Thái	5	726,000	3,630,000
6	1453071848	Lô Đức Tôn	23/06/1995	K59B_CNSH	Thái	5	726,000	3,630,000
7	1553070291	Pào Hùng Chung	20/4/1997	K60_CNSH	Tày	5	726,000	3,630,000
8	1353011190	Hoàng Xuân Toàn	16/01/1991	K58A_Lâm sinh	Tày	5	726,000	3,630,000
9	1353010402	Hà Văn Anh	08/08/1995	K58A_Lâm sinh	Mường	5	726,000	3,630,000
10	1353010400	Hà Văn Khôn	2/2/1994	K58C_Lâm sinh	Tày	5	726,000	3,630,000
11	1353011200	Lý Ngọc Oanh	29/06/1995	K58C_Lâm sinh	Tày	5	726,000	3,630,000
12	1353082855	Chẳng Thị Huyền	01/02/1994	K58_Khuyến nông	Tày	5	726,000	3,630,000
13	1353082850	Nguyễn Thuý Toan	17/07/1995	K58_Khuyến nông	Tày	5	726,000	3,630,000
14	1353082827	Ma Thị Xuân	16/3/1995	K58_Khuyến nông	Tày	5	726,000	3,630,000
15	1353101670	Vi Thị Thu	27/10/1994	K58_Khuyến nông	Thái	5	726,000	3,630,000
16	1353082828	Lục Thị Xen	24/10/1990	K58_Khuyến nông	Giáy	5	726,000	3,630,000
17	1353083348	Lương Thị Tuyên	1/1/1995	K58_Khuyến nông	Nùng	5	726,000	3,630,000
18	1453010535	Vi Văn Khanh	21/8/1996	K59A_Lâm sinh	Thái	5	726,000	3,630,000
19	1453010930	Lương Văn Ái	26/4/1996	K59A_Lâm sinh	Thái	5	726,000	3,630,000
20	1453010999	Hoàng Đức Nghĩa	8/3/1996	K59A_Lâm sinh	Tày	5	726,000	3,630,000
21	1453011163	Seo Văn Ban	7/1/1994	K59A_Lâm sinh	Tày	5	726,000	3,630,000
22	1453011014	Phu A Pà	7/6/1996	K59B_Lâm sinh	Hà Nhi	5	726,000	3,630,000
23	1453011139	Hoàng Thị Kim Dung	26/4/1996	K59B_Lâm sinh	Tày	5	726,000	3,630,000
24	1453011149	Lầu Bá Pó	6/4/1994	K59B_Lâm sinh	Hmong	5	726,000	3,630,000

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Dân tộc	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ/tháng	Kinh phí hỗ trợ
A	B	C	D	E	F	1	2	3=1*2
25	1453012414	Bàn Chí Đông	21/12/1996	K59B Lâm sinh	Dao	5	726,000	3,630,000
26	1453040937	Pờ Văn Nguyễn	15/9/1995	K59B Lâm sinh	Thái	5	726,000	3,630,000
27	1453020923	Sa Thị Thảo	8/11/1996	K59B Lâm sinh	Thái	5	726,000	3,630,000
28	1453010633	Giàng A Châu	6/8/1996	K59B Lâm sinh	Mông	5	726,000	3,630,000
29	1453020809	Thào Mí Đình	20/10/1995	K59B Lâm sinh	Mông	5	726,000	3,630,000
30	1453010980	Ma Thùy Nhung	3/5/1995	K59C Lâm sinh	Tày	5	726,000	3,630,000
31	1453012476	Hoàng Nguyên Thái	12/1/1996	K59C Lâm sinh	Dao	5	726,000	3,630,000
32	1453011000	Hoàng Thị Thiềm	3/1/1996	K59C Lâm sinh	Tày	5	726,000	3,630,000
33	1453131597	Hồ Văn Thuận	23/3/1996	K59 Lâm nghiệp	Tày	5	726,000	3,630,000
34	1453132466	Hoàng Trọng Nghĩa	25/1/1996	K59 Lâm nghiệp	Mường	5	726,000	3,630,000
35	1453130807	Hoàng Đức Tường	15/8/1996	K59 Lâm nghiệp	Nùng	5	726,000	3,630,000
36	1453090942	Pờ A Hiếu	14/2/1996	K59 Lâm nghiệp	Pu Páo	5	726,000	3,630,000
37	1453130984	Quan Thị Viên	25/12/1995	K59 Lâm nghiệp	Mường	5	726,000	3,630,000
38	1453130623	Đặng Văn Tài	1/9/1995	K59 Lâm nghiệp	Dao	5	726,000	3,630,000
39	1453130552	Bùi Thanh Tuấn	24/10/1995	K59 Lâm nghiệp	Mường	5	726,000	3,630,000
40	1453081043	Mã Thị Thu Hường	7/8/1995	K59 Khuyến nông	Nùng	5	726,000	3,630,000
41	1453080649	Hà Thị Hoa	28/12/1996	K59 Khuyến nông	Tày	5	726,000	3,630,000
42	1453082290	Vi Đức Huy	27/11/1996	K59 Khuyến nông	Tày	5	726,000	3,630,000
43	1453011155	Bùi Thị Hiền Thu	10/10/1996	K59 Khuyến nông	Mường	5	726,000	3,630,000
44	1453110059	Hà Thị Hằng	1/1/1996	K59 Khuyến nông	Thái	5	726,000	3,630,000
45	1453080644	Hoàng Tuấn Vũ	2/2/1996	K59 Khuyến nông	Tày	5	726,000	3,630,000
46	1553010575	Nguyễn Mạnh Cường	6/5/1996	K60 Lâm sinh	Tày	5	726,000	3,630,000
47	1553130255	Hoàng Đức Toàn	16/3/1997	K60 Lâm nghiệp	Nùng	5	726,000	3,630,000
48	1551050026	Vàng A Vư	15/2/1977	K60 Lâm nghiệp	Mông	5	726,000	3,630,000
49	1553080363	Bùi Văn Hồi	28/6/1997	K60 Khuyến nông	Mường	5	726,000	3,630,000
50	1553040816	Hoàng Thị Thảo	28/12/1997	K60 LNĐT	Tày	5	726,000	3,630,000
51	15LT313961	Vừ A Phía	4/5/1989	K60LT Lâm nghiệp	Mông	5	726,000	3,630,000
52	1653010056	Ma Thị Quế Chi	1/2/1998	61A Lâm sinh	Tày	5	726,000	3,630,000

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Dân tộc	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ/tháng	Kinh phí hỗ trợ
A	B	C	D	E	F	1	2	3=1*2
53	1653010823	Triệu Phúc Nghĩa	16/5/1997	61A Lâm sinh	Dao	5	726,000	3,630,000
54	1653010132	Hoàng Thị Xuê	27/9/1998	61A Lâm sinh	Tày	5	726,000	3,630,000
55	1653010640	Vàng A Sơn	15/5/1998	61A Lâm sinh	Mông	5	726,000	3,630,000
56	1653010749	Giàng A Lừ	17/9/1997	61A Lâm sinh	Mông	5	726,000	3,630,000
57	1653010487	Vừ Bá Cu	17/11/1997	61B Lâm sinh	Mông	5	726,000	3,630,000
58	1653010632	Lý Khừ Tư	2/8/1997	61B Lâm sinh	Hà Nhi	5	726,000	3,630,000
59	1653010545	Tỉnh A Cang	13/9/1997	61B Lâm sinh	Mông	5	726,000	3,630,000
60	1653130012	Lò Thị Ngoan	21/10/1997	61 KHCT	Thái	5	726,000	3,630,000
61	1653130618	Phan Mạnh Hiên	27/8/1997	61 Lâm nghiệp	Thái	5	726,000	3,630,000
62	1653080262	Nông Thị Lam	14/12/1998	61 KNL	Tày	5	726,000	3,630,000
63	1354033402	Hoàng Đức Cường	27/9/1995	K58A QLDD	Tày	5	726,000	3,630,000
64	1354030561	Nông Phương Thảo	26/8/1995	K58A QLDD	Tày	5	726,000	3,630,000
65	1354031581	Quan Văn Mạnh	19/08/1995	K58B QLĐĐ	Tày	5	726,000	3,630,000
66	1354031567	Bùi Minh Hiếu	11/8/1995	K58B QLĐĐ	Mường	5	726,000	3,630,000
67	1354032292	Trần Thị Hà	10/01/1995	K58C QLĐĐ	Tày	5	726,000	3,630,000
68	1354032299	Lang Thị Tuyết	16/03/1995	K58C QLĐĐ	Thái	5	726,000	3,630,000
69	1354032237	Dương Thế Tuấn	9/10/1994	K58C QLDD	Tày	5	726,000	3,630,000
70	1354032270	Bùi Thanh Tùng	17/12/1995	K58C QLĐĐ	Mường	5	726,000	3,630,000
71	1354032271	Bùi Thị My	17/05/1995	K58C QLĐĐ	Mường	5	726,000	3,630,000
72	1354032532	Quan Văn Phong	3/10/1995	K58D QLĐĐ	Tày	5	726,000	3,630,000
73	1354032530	Nguyễn Văn Tài	29/8/1995	K58D QLĐĐ	Tày	5	726,000	3,630,000
74	1354032582	Lò Thị Hiên	9/18/1994	K58D QLDD	Thái	5	726,000	3,630,000
75	1354032518	Nguyễn Thế Nam	12/10/1994	K58D QLĐĐ	Tày	5	726,000	3,630,000
76	1354032647	Vì Thị Thư	12/12/1995	K58E QLDD	Thái	5	726,000	3,630,000
77	1354032688	Bùi Văn Đức	28/6/1995	K58E QLĐĐ	Mường	5	726,000	3,630,000
78	1354032655	Hoàng Thị Thêu	23/2/1995	K58E QLĐĐ	Mường	5	726,000	3,630,000
79	1354032741	Lò Thị Nga	2/12/1995	K58F QLDD	Thái	5	726,000	3,630,000
80	1354031538	Quảng Văn Biệt	20/9/1994	K58G-QLDD	Thái	5	726,000	3,630,000

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Dân tộc	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ/tháng	Kinh phí hỗ trợ
A	B	C	D	E	F	1	2	3=1*2
81	1354031561	Bùi Thị Sao	01/06/1995	K58G_QLĐĐ	Mường	5	726,000	3,630,000
82	1354030563	Xông Bá Nênh	21/11/1995	K58G_QLDD	Mông	5	726,000	3,630,000
83	1354041494	Phúc Thị Ngọc Anh	12/2/1995	K58B_Kế toán	Tày	5	726,000	3,630,000
84	1354041486	La Thị Tới	7/15/1995	K58B_Kế toán	Tày	5	726,000	3,630,000
85	1454031310	Ngân Văn Hiếu	17/12/1995	K59A_QLDD	Thái	5	726,000	3,630,000
86	1454030346	Bùi Thu Ngà	12/2/1995	K59A_QLDD	Mường	5	726,000	3,630,000
87	1454030797	Đinh Thị Thùy	20/10/1996	K59A_QLĐĐ	Mường	5	726,000	3,630,000
88	1454030278	Lý Thị Như Cửa	3/9/1996	K59A_QLDD	Mông	5	726,000	3,630,000
89	1454030243	Vàng Văn Hợp	18/10/1996	K59A_QLDD	Thái	5	726,000	3,630,000
90	1454020304	Bùi Thị Lệ	12/10/1996	K59A_QLDD	Mường	5	726,000	3,630,000
91	1454031459	Hồ Thị Chích Chiến	6/8/1996	K59A_QLDD	Tày	5	726,000	3,630,000
92	1454030161	Hứa Thị Lan	15/9/1996	K59A_QLDD	Tày	5	726,000	3,630,000
93	1453020922	Lý Lão Lở	21/3/1996	K59B_QLDD	Dao	5	726,000	3,630,000
94	1454030217	Đinh Thị Hồng Tuyền	3/10/1996	K59B_QLDD	Mường	5	726,000	3,630,000
95	1454031304	Chu Mô Dứ	20/10/1996	K59C_QLDD	Hà Nhi	5	726,000	3,630,000
96	1454030026	Hoàng Văn Triển	3/9/1994	K59D_QLĐĐ	Tày	5	726,000	3,630,000
97	1454032222	Chu Thị Thương	24/8/1996	K59D_QLDD	Tày	5	726,000	3,630,000
98	1454040447	Nguyễn Thị Hiền	28/3/1996	K59A_Kế toán	Thổ	5	726,000	3,630,000
99	1454040089	Sầm Thị Như	18/6/1996	K59B_Kế toán	Tày	5	726,000	3,630,000
100	1454040711	Hà Thị Như Quỳnh	20/11/1996	K59E_Kế toán	Mường	5	726,000	3,630,000
101	1454020334	Triệu Mùi Chài	7/4/1994	K59_KTNN	Dao	5	726,000	3,630,000
102	1454020219	Triệu Thị Mươi	26/3/1996	K59_KTNN	Dao	5	726,000	3,630,000
103	1454020667	Mac Văn Bạo	17/2/1996	K59_KTNN	Tày	5	726,000	3,630,000
104	1454022428	Chiu Thị Dung	5/11/1996	K59_KTNN	Dao	5	726,000	3,630,000
105	1454021038	Hoàng Thị Thủy Diễm	22/06/1996	K59_KTNN	Tày	5	726,000	3,630,000
106	1454021600	Bùi Thị Lý	15/9/1995	K59_KTNN	Mường	5	726,000	3,630,000
107	1454020213	Triệu Thị Thơ	12/9/1996	K59_KTNN	Tày	5	726,000	3,630,000
108	1454021990	Giăng A Chổng	7/3/1996	K59_KTNN	Mông	5	726,000	3,630,000

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Dân tộc	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ/tháng	Kinh phí hỗ trợ
A	B	C	D	E	F	1	2	3=1*2
109	1454060225	Quách Diệu Thùy	4/11/1996	K59_Kinh tế	Mường	5	726,000	3,630,000
110	1454061449	Khang A Giồng	8/1/1996	K59_Kinh tế	Mông	5	726,000	3,630,000
111	1454060422	Nông Thị Hồng Nhung	20/10/1996	K59_Kinh tế	La Chí	5	726,000	3,630,000
112	1554030372	Triệu Thị Quỳnh	25/4/1997	K60A_QLĐB	Dao	5	726,000	3,630,000
113	1554030347	Đinh Thị Hải Yến	17/9/1997	K60A_QLDD	Tày	5	726,000	3,630,000
114	1554030505	Đieu Thị Loan	25/6/1997	K60A_QLDD	Thái	5	726,000	3,630,000
115	1554030501	Nguyễn Thị Xuân	15/8/1997	60A_QLDD	Tày	5	726,000	3,630,000
116	1554030469	Quách Văn Phong	18/4/1997	60A_QLDD	Mường	5	726,000	3,630,000
117	1554030312	Quảng Thị Thái	1/6/1997	K60B_QLDD	Thái	5	726,000	3,630,000
118	1554030776	Hoàng Thị Thơm	28/6/1997	K60B_QLDD	Nùng	5	726,000	3,630,000
119	1554030681	Hà Thanh Tiến	8/7/1997	K60B_QLDD	Mường	5	726,000	3,630,000
120	1554030634	Hà Ngọc Thủy Tiên	26/3/1997	K60B_QLDD	Mường	5	726,000	3,630,000
121	1554040525	Trương Thị Thùy	4/6/1997	K60A_Kế toán	Thổ	5	726,000	3,630,000
122	1554040630	Vy Thị Hải	15/5/1997	K60B_Kế toán	Nùng	5	726,000	3,630,000
123	1554040574	Bùi Thị Thương	29/1/1997	K60B_Kế toán	Mường	5	726,000	3,630,000
124	1554040742	Đỗ Thị Ngọc Nhâm	23/7/1997	K60B_Kế toán	Tày	5	726,000	3,630,000
125	1554020857	Lò Thị Pầu	20/5/1997	K60_KTNN	Lự	5	726,000	3,630,000
126	1554020632	Nông Thị Hậu	15/9/1997	K60_KTNN	Tày	5	726,000	3,630,000
127	1554060028	Trần Tuấn Vũ	28/9/1996	K60_Kinh tế	Tày	5	726,000	3,630,000
128	1654030753	Già Bá Pó	12/8/1998	61A_QLDD	Mông	5	726,000	3,630,000
129	1654020786	Mùa A Thanh	10/10/1997	61_KTNN	Mông	5	726,000	3,630,000
130	1654020653	Vàng Thị Dứa	7/8/1998	61_KTNN	Mông	5	726,000	3,630,000
131	1654010149	Hoàng Thị Thảo	23/6/1998	61_KTNN	Tày	5	726,000	3,630,000
132	1653090776	Xông Bá Lầu	14/9/1998	61_KTNN	Mông	5	726,000	3,630,000
133	1654020520	Vương Thị Đào	10/10/1998	61_KTNN	Mông	5	726,000	3,630,000
134	1654020325	Vàng A Thênh	14/7/1997	61_KTNN	Mông	5	726,000	3,630,000
135	1654020755	Bản Mùi Lú	27/7/1998	61_Kinh tế	Dao	5	726,000	3,630,000
136	1654020542	Tào A Hòa	3/6/1998	61_KTNN	Mảng	5	726,000	3,630,000

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Dân tộc	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ/tháng	Kinh phí hỗ trợ
A	B	C	D	E	F	1	2	3=1*2
137	1653010145	Mã Thu Hà	26/10/1998	61_KTNN	Nùng	5	726,000	3,630,000
138	1654020654	Tráng A Pô	20/12/1998	61_KTNN	Mông	5	726,000	3,630,000
139	1654060808	Thào Thị Ái	7/1/1998	61B_CTXH	Mông	5	726,000	3,630,000
140	1654060221	Hồ Văn Suôn	23/1/1998	61A_CTXH	Vân Kiều	5	726,000	3,630,000
141	1654060509	Triệu Văn Điệp	2/9/1998	61_CTXH	Dao	5	726,000	3,630,000
142	1654060571	Bùi Ánh Thư	7/7/1998	61B_CTXH	Mường	5	726,000	3,630,000
143	1654060826	Hầu Mí Chá	16/10/1997	61B_CTXH	Mông	5	726,000	3,630,000
144	1654060513	Mùa A Chang	16/9/1994	61B_CTXH	Mông	5	726,000	3,630,000
145	1651110788	Quách Văn Tài	10/7/1998	61_CTXH	Mường	5	726,000	3,630,000
146	1654050705	Xông Bá Tênh	10/5/1998	61 Kinh tế	Mông	5	726,000	3,630,000
147	1654030014	Lý Ly Hoa	3/7/1995	61_LT_QLDD	Hà Nhi	5	726,000	3,630,000
148	1654030044	Vùi Thị Sen	8/11/1995	61_LT_QLDD	Giáy	5	726,000	3,630,000
149	1353020889	Triệu Quang Vinh	3/9/1994	K58AQLTNR	Dao	5	726,000	3,630,000
150	1353020977	Hoàng Mạnh Quyền	08/06/1995	K58AQLTNR	Tày	5	726,000	3,630,000
151	1353022314	Đinh Văn Hiêm	16/09/1995	K58A QLTNR	Mường	5	726,000	3,630,000
152	1353020905	Hoàng Văn Tinh	20/06/1994	K58AQLTNR	H'Mông	5	726,000	3,630,000
153	1353021815	Lò Văn Nhập	11/3/1995	K58B_QLTNR	Thái	5	726,000	3,630,000
154	1353021783	Lùng Thị Óng	5/9/1995	K58B_QLTNR	La Chí	5	726,000	3,630,000
155	1353021797	Nông Văn Đoàn	3/11/1995	K58B_QLTNR	Tày	5	726,000	3,630,000
156	1353021810	Lộc Công Trưởng	14/04/1995	K58B_QLTNR	Tày	5	726,000	3,630,000
157	1353022365	Vy Văn Hòa	09/11/1995	K58C_QLTNR	Thái	5	726,000	3,630,000
158	1353022381	Giàng Lập Vảng	6/10/1995	K58C_QLTNR	Mông	5	726,000	3,630,000
159	1353022401	Lò Thị Loan	19/1/1995	K58C_QLTNR	Thái	5	726,000	3,630,000
160	1353022332	Hoàng Văn Tuấn	19/11/1994	K58C_QLTNR	Nùng	5	726,000	3,630,000
161	1353022374	Giàng A Giàng	14/3/1995	K58E_QLTNR	Mông	5	726,000	3,630,000
162	1353022347	Lương Văn Tiễn	4/7/1995	K58C_QLTNR	Thái	5	726,000	3,630,000
163	1353022361	Hoàng Văn Trọng	15/07/1995	K58C_QLTNR	Tày	5	726,000	3,630,000
164	1353020914	Mã Sỹ Dục	13/7/1995	K58D_QLTNR	Nùng	5	726,000	3,630,000

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Dân tộc	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ/tháng	Kinh phí hỗ trợ
A	B	C	D	E	F	1	2	3=1*2
165	1353020888	Nông Văn Tự	17/7/1995	K58D_QLTNR	Tày	5	726,000	3,630,000
166	1353021827	Lương Văn Hiền	08/04/1995	K58E_QLTNR	Nùng	5	726,000	3,630,000
167	1353021775	Giàng A Câu	4/2/1994	K58E_QLTNR	Hmong	5	726,000	3,630,000
168	1353021776	Phạm Thị Nhung	28/06/1995	K58E_QLTNR	Mường	5	726,000	3,630,000
169	1353060200	Bùi Văn Quỳnh	28/8/1995	K58A_KHMT	Mường	5	726,000	3,630,000
170	1353060132	Hà Thị Thuận	22/2/1995	K58A_KHMT	Mường	5	726,000	3,630,000
171	1353060135	Hà Thị Phương	15/4/1995	K58A_KHMT	Thổ	5	726,000	3,630,000
172	1353060208	Lương Thị Hà	05/01/1995	K58A_KHMT	Thái	5	726,000	3,630,000
173	1353061364	Bùi Thị Khuyển	12/12/1995	K58B_KHMT	Mường	5	726,000	3,630,000
174	1353061307	Bùi Thị Hiệp	09/12/1995	K58B_KHMT	Mường	5	726,000	3,630,000
175	1353061389	Hà Văn Mây	04/05/1995	K58C_KHMT	Thái	5	726,000	3,630,000
176	1353061476	Bùi Thị ánh	20/12/1995	K58D_KHMT	Mường	5	726,000	3,630,000
177	1353061323	Bùi Thị Sang	15/10/1995	K58D_KHMT	Mường	5	726,000	3,630,000
178	1353060127	Tạ Thị Vân Anh	30/8/1995	K58E_KHMT	Sán Dìu	5	726,000	3,630,000
179	1353091921	Vương Việt Hà	18/7/1995	K58B_QLTN(C)	Nùng	5	726,000	3,630,000
180	1353101636	Hà Thị Hải Yến	03/06/1995	K58B_QLTN(C)	Tày	5	726,000	3,630,000
181	1253100966	Ninh Thị Nhân	20/3/1992	K58B_QLTN (C)	Cao Lan	5	726,000	3,630,000
182	135310675	Nguyễn Thị Bến	19/3/1995	K58C_QLTN ©	Tày	5	726,000	3,630,000
183	1453021368	Lò Văn Xưởng	7/4/1994	K59A_QLTNR	Thái	5	726,000	3,630,000
184	1453020735	Lý Văn Quân	26/3/1996	K59A_QLTNR	Giáy	5	726,000	3,630,000
185	1453021025	Vàng A Dìn	26/5/1996	K59A_QLTNR	Hmong	5	726,000	3,630,000
186	1453060936	Hoàng Thị Huệ	1/8/1996	K59A_QLTNR	Nùng	5	726,000	3,630,000
187	1453020613	Hà Văn Mạnh	2/9/1996	K59A_QLTNR	Thái	5	726,000	3,630,000
188	1453022543	Hoàng Văn Hoàn	18/1/1996	K59A_QLTNR	Tày	5	726,000	3,630,000
189	1453022587	Lương Xuân Dự	7/2/1996	K59B_QLTNR	Tày	5	726,000	3,630,000
190	1453020652	Vàng A Tông	13/5/1995	K59B_QLTNR	Mông	5	726,000	3,630,000
191	1453020683	Hoàng Thị Tổ Như	24/10/1996	K59B_QLTNR	Nùng	5	726,000	3,630,000
192	1453020773	Hoàng Thị Biệt	5/11/1996	K59B_QLTNR	Tày	5	726,000	3,630,000

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Dân tộc	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ/tháng	Kinh phí hỗ trợ
A	B	C	D	E	F	1	2	3=1*2
193	1453020820	Nông Thị Truyền	17/12/1995	K59B_QLTNR	Tày	5	726,000	3,630,000
194	1453021042	Vàng A Chừ	6/8/1996	K59B_QLTNR	Mông	5	726,000	3,630,000
195	1453022227	Nông Đức Lễ	16/2/1996	K59C_QLTNR	Tày	5	726,000	3,630,000
196	1453022236	Vi Văn Mạnh	23/1/1996	K59C_QLTNR	Tày	5	726,000	3,630,000
197	1453021011	Thảo Chấn Thắng	7/17/1994	K59C_QLTNR	Mông	5	726,000	3,630,000
198	1453021005	Lương Xuân Sơn	27/4/1996	K59C_QLTNR	Tày	5	726,000	3,630,000
199	1453022569	Tòng Văn Kiên	13/3/1996	K59D_QLTNR	Thái	5	726,000	3,630,000
200	1454030230	Sùng A Chớ	6/4/1995	K59D_QLTNR	Tày	5	726,000	3,630,000
201	1453022429	Lý Văn Hồng	1/7/1996	K59E_QLTNR	Thái	5	726,000	3,630,000
202	1453021132	Đinh Ngọc Thuyết	19/3/1996	K59E_QLTNR	Tày	5	726,000	3,630,000
203	1453020814	Hoàng Thị Chiêu	15/4/1996	K59E_QLTNR	Tày	5	726,000	3,630,000
204	1453021036	Cháng A Dững	7/8/1995	K59E_QLTNR	Hmong	5	726,000	3,630,000
205	1453020742	Cao Chí Cường	24/10/1996	K59E_QLTNR	Mường	5	726,000	3,630,000
206	1453091292	Bùi Huy Công	28/6/1996	K59A_QLTNTN(chuẩn)	Mường	5	726,000	3,630,000
207	1453020948	Hà Thị Lệ	7/7/1996	K59AQLTNTN(Chuẩn)	Thái	5	726,000	3,630,000
208	1453091166	Trương Quốc Khánh	2/9/1994	K59A_QLTNTN(chuẩn)	Thái	5	726,000	3,630,000
209	1453101275	Hoàng Thị Vân	3/1/1996	K59A_QLTNTN(chuẩn)	Dao	5	726,000	3,630,000
210	1453091117	Nông Thị Nội	20/5/1996	K59A_QLTNTN(chuẩn)	Nùng	5	726,000	3,630,000
211	1453101177	Phạm Thị Diệu Linh	15/11/1996	K59B_QLTNTN(Chuẩn)	Thái	5	726,000	3,630,000
212	1453101482	Hoàng Đức Phương	16/4/1996	K59B_QLTNTN(Chuẩn)	Tày	5	726,000	3,630,000
213	1453101167	Đào Duy Ngọc	12/12/1995	K59C_QLTNTN(Chuẩn)	Sán Dìu	5	726,000	3,630,000
214	1453061308	Vi Văn Danh	1/9/1994	K59A_KHMT	Thái	5	726,000	3,630,000
215	1453061560	Nông Thị Bình	7/11/1996	K59B_KHMT	Nùng	5	726,000	3,630,000
216	1453061543	Vi Văn Thoản	10/8/1995	K59B_KHMT	Lào	5	726,000	3,630,000
217	1553020327	Ngân Văn Nhi	16/2/1997	K60A_KHMT	Thái	5	726,000	3,630,000
218	1553060809	Quách Thị Phương Khanh	15/2/1997	K60B_KHMT	Mường	5	726,000	3,630,000
219	1553020195	Hà Thị Nhập	7/8/1997	K60A_QLTNR	Thái	5	726,000	3,630,000
220	1553020370	Lý Văn Huy	15/12/1997	K60A_QLTNR	Dao	5	726,000	3,630,000

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Dân tộc	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ/tháng	Kinh phí hỗ trợ
A	B	C	D	E	F	1	2	3=1*2
221	1553100113	Điêu Văn Muôn	6/2/1997	K60A_QLTNTN (C)	Thái	5	726,000	3,630,000
222	1553130305	Sùng A Nhè	2/9/1997	K60A_QLTNR	Mông	5	726,000	3,630,000
223	1553020162	Hoàng Văn Tuấn	22/4/1997	K60A_QLTNR	Tày	5	726,000	3,630,000
224	1553130303	Tráng A Quan	7/6/1996	K60A_QLTNR	Hmong	5	726,000	3,630,000
225	1553020361	Mã Thị Chung	27/7/1997	K60A_QLTNR	Thái	5	726,000	3,630,000
226	1553020332	Nông Văn Lương	13/2/1997	K60A_QLTNR	Tày	5	726,000	3,630,000
227	1553020262	Sin Văn Chiến	15/10/1997	K60A_QLTNR	Thái	5	726,000	3,630,000
228	1553020246	Ma Văn Đức	13/3/1997	K60A_QLTNR	Tày	5	726,000	3,630,000
229	1553020399	Lò Bá Na	22/12/1997	K60A_QLTNR	La Hủ	5	726,000	3,630,000
230	1553020823	Lầu A Ký	7/20/1996	K60B_QLTNR	Mông	5	726,000	3,630,000
231	1553020845	Vừ A Bình	17/8/1995	K60B_QLTNR	Mông	5	726,000	3,630,000
232	1553020465	Triệu Càn Sếnh	15/9/1997	K60B_QLTNR	Dao	5	726,000	3,630,000
233	1553020881	Vàng A Thanh	25/12/1996	K60B_QLTNR	Hmong	5	726,000	3,630,000
234	1554060794	Lục Thị Hoa	5/3/1997	K60B_QLTNR	Nùng	5	726,000	3,630,000
235	1553020690	Sầm Long Vũ	12/9/1996	K60B_QLTNR	Nùng	5	726,000	3,630,000
236	1553020851	Sùng A Của	23/7/1997	K60B_QLTNR	Mông	5	726,000	3,630,000
237	1553020820	Sùng A Dơ	14/12/1997	K60B_QLTNR	Mông	5	726,000	3,630,000
238	1553020842	Giàng Seo Sừ	22/5/1997	K60B_QLTNR	Mông	5	726,000	3,630,000
239	1554010585	Nguyễn Thị Thu	5/10/1997	K60C_QLTNR	Mường	5	726,000	3,630,000
240	1553020070	Lô Văn Nga	9/9/1997	K60A_QLTNR	Thái	5	726,000	3,630,000
241	1553020476	Lò Thị Du	17/10/1997	K60C_QLTNR	Thái	5	726,000	3,630,000
242	1553020229	Hoàng A Man	3/2/1997	K60C_QLTNR	Mông	5	726,000	3,630,000
243	1553020146	Vàng A Téch	3/2/1997	K60C_QLTNR	Mông	5	726,000	3,630,000
244	1553020060	Lò Khăm Hùng	3/1/1997	K60B_QLTNR	Thái	5	726,000	3,630,000
245	1553020537	Giàng A Súa	6/1/1996	K60C_QLTNR	Mông	5	726,000	3,630,000
246	1553020422	Lý A Phìn	20/11/1995	K60C_QLTNR	Mông	5	726,000	3,630,000
247	1553020242	Triệu Văn Bằng	10/4/1997	K60C_QLTNR	Tày	5	726,000	3,630,000
248	1553020257	Lương Tiên Hoàng	12/1/1997	K60C_QLTNR	Tày	5	726,000	3,630,000

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Dân tộc	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ/tháng	Kinh phí hỗ trợ
A	B	C	D	E	F	1	2	3=1*2
249	1553020040	Vì Văn Cảnh	3/8/1997	K60C_QLTNR	Thái	5	726,000	3,630,000
250	1653020664	Lò Khâm Quang	20/8/1996	61A_QLTNR	Thái	5	726,000	3,630,000
251	1653020482	Cư A Tú	10/8/1998	61B_QLTNR	Mông	5	726,000	3,630,000
252	1653020119	Ma Minh Nguyệt	10/1/1998	61B_QLTNR	Tày	5	726,000	3,630,000
253	1653020462	Bùi Văn Nam	25/3/1998	61B_QLTNR&MT	Mường	5	726,000	3,630,000
254	1653020737	Cháng A Cháng	15/7/1998	61B_QLTNR	Mông	5	726,000	3,630,000
255	1653020512	Vừ Bá Mai	10/10/1998	61B_QLTNR	Mông	5	726,000	3,630,000
256	1653020099	Lương Văn Toàn	17/11/1998	61B_QLTNR&MT	Nùng	5	726,000	3,630,000
257	1653010807	Giàng A Mả	19/11/1997	61B_QLTNR	Mông	5	726,000	3,630,000
258	1653150798	Thao Văn Đế	12/3/1997	61_QLTNR&MT	Mông	5	726,000	3,630,000
259	1653100524	Vì Huyền Trang	25/8/1998	61_QLTN©	Thái	5	726,000	3,630,000
260	1653020078	Giàng A Chớ	18/3/1994	61LT_QLTNR	Mông	5	726,000	3,630,000
261	1653020024	Lương Văn Thánh	28/10/1994	61LT_QLTNR	Tày	5	726,000	3,630,000
262	1653020023	Lục Quốc Anh	5/12/1995	61LT_QLTNR	Nùng	5	726,000	3,630,000
TỔNG CỘNG								951,060,000